

V/v: Tranh chấp Hợp đồng mua bán hàng hóa

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Các Thẩm phán:

1. Bà Lưu Thị Đoàn Trang
2. Bà Trương Thị Thảo

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh: Bà Trương Thi Hồng Hoa - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 24 tháng 4 năm 2019, ngày 15 tháng 5 năm 2019, ngày 23 tháng 5 năm 2019 và ngày 05 tháng 6 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm vụ án dân sự thụ lý số: 24/2019/TLPT-KDTM ngày 18 tháng 01 năm 2019 về việc: “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”.

Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 81/2018/KDTM-ST ngày 01/8/2018 của Tòa án nhân dân Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 1097/2019/QĐPT-KDTM ngày 08 tháng 3 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 1843/2019/QĐ-HPT ngày 27 tháng 3 năm 2019, giữa các đương sự:

(Địa chỉ mới: 171/18A, Quốc lộ 1A, ấp T, xã Trường An, thành phố V, tỉnh

V)

1.2. Bà Nguyễn Thị Minh Trâm - sinh năm: 1987 (vắng mặt)

2. Bị đơn: Công ty Cổ phần TM

Trụ sở: 76 TMQ, Phường M, Quận M, TP. Hồ Chí Minh

Đại diện hợp pháp của bị đơn theo giấy ủy quyền ngày 20/3/2019: Bà Nguyễn Thị Phương - sinh năm: 1987 (có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Công ty Cổ phần Thương mại Tổng hợp Định An

Trụ sở: 177/24 đường 3/2, Phường 11, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh

Đại diện hợp pháp của Công ty Cổ phần Thương mại Tổng hợp Định An: Ông Nguyễn Công Đông (Theo giấy ủy quyền ngày 20/3/2019) (vắng mặt ngày 15/5/2019)

3.2. Ông Quách Hữu Kỳ - Chủ DNTN HD

Địa chỉ: Tổ 12, ấp Phú Hòa, thị trấn Cái Tàu Hạ, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp (có đơn xin vắng mặt lập ngày 12/4/2017)

4. Người làm chứng:

4.1. Ông **Lê Trọng Nghĩa**, sinh năm 1982 (vắng mặt ngày 15/5, ngày 23/5 và ngày 05/6/2019)

Địa chỉ: 76 Trần Minh Quyền, Phường 11 Quận 10, TP. Hồ Chí Minh

4.2. Ông **La Văn Tốt**, sinh năm 1978 (vắng mặt ngày 15/5, ngày 23/5 và ngày 05/6/2019)

Trú tại: 02 Mỹ Phú 3A, phường Tân Phú, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tóm tắt nội dung vụ án và quyết định của bản án sơ thẩm như sau:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn và tại tòa, nguyên đơn trình bày: Công ty Cổ phần VL (sau đây gọi tắt là Công ty VL) có ký Hợp đồng kinh tế số 20/HĐKT-TMC/12 ngày 31/01/2012 với Công ty Cổ phần TM (sau đây gọi tắt là Công ty TM). Theo hợp đồng, Công ty VL cung cấp 1.000 tấn gạo 5% tấm xuất khẩu, đơn giá 9.187.500 đồng/tấn, tổng giá trị là: 9.187.500.000 đồng. Công ty TM tạm ứng 7.000.000.000 đồng.

Thực hiện hợp đồng, Công ty VL đã giao đủ số hàng theo 03 đợt gồm: Ngày 15/02/2012 giao 500 tấn; Ngày 26/02/2012 giao 485 tấn; Ngày 28/02/2012 giao 15 tấn. Tất cả các đợt giao hàng đều có ông Lê Trọng Nghĩa là người của Công ty TM ký xác nhận. Công ty TM đã tạm ứng 7.000.000.000 đồng, còn nợ lại số tiền 2.198.000.000 đồng. Nay nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn Công ty TM thanh toán số tiền hàng còn nợ là 2.198.000.000 đồng, tiền lãi chậm thanh toán tạm tính đến ngày 04/7/2012 là 206.633.980 đồng.

* Bị đơn - Công ty TM trình bày: Xác nhận có ký hợp đồng và nhận tiền tạm ứng đúng như phần trình bày của Công ty TM. Cùng thời điểm đó, Công ty

TM có ký hợp đồng mua 500 tấn gạo của Công ty cổ phần Thương mại Tổng hợp Định An (sau đây gọi tắt là Công ty DA). Cả hai Công ty VL và Công ty DA đều lấy nguồn gạo của DNTN HD để giao cho Công ty TM. Tháng 02/2012, Công ty DA đã giao đủ 500 tấn gạo và hai bên đã thanh lý hợp đồng. Riêng công ty VL chưa giao đủ gạo, chỉ giao được 769,175 tấn, gồm Công ty Võ Thị Thu Hà giao 485 tấn và DNTN HD giao 284,175 tấn. Do đó, Công ty TM phải ký hợp đồng với đơn vị khác mua bổ sung 231 tấn gạo để đủ số lượng giao cho khách hàng.

Ngày 22/5/2013, Công ty TM có đơn phản tố cho rằng Công ty VL giao hàng không đủ số lượng theo hợp đồng nên căn cứ thỏa thuận tại Điều 4.2 của Hợp đồng kinh tế số 20/HĐKT-TMC/12 ký ngày 31/01/2012 thì Công ty VL phải chịu phạt 20% giá trị hợp đồng tương đương số tiền: 1.837.500.000 đồng, tổng cộng là 2.107.218.750 đồng. Đồng thời yêu cầu Công ty VL hoàn trả số tiền tạm ứng còn dư là 269.78.750 đồng.

** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan - Công ty DA trình bày:* Ngày 11/02/2012, Công ty DA có ký hợp đồng mua của DNTN HD 500 tấn gạo 5% tấm để giao cho Công ty TM. Công ty DA đã nhận đủ 500 tấn gạo từ DNTN HD và đã giao cho Công ty TM. Ngày 02/02/2012, Công ty DA đã gửi bản xác nhận giao hàng cho DNTN HD và DNTN HD đã xuất hóa đơn giá trị gia tăng cho Công ty DA. Công ty DA xác định lô hàng ngày 05/3/2012 số lượng 267,175 tấn marka “con bướm Papillon” không phải là hàng của DNTN HD giao cho Công ty DA. Lô hàng 500 tấn marka “Ban do 3 sao” xuất kho ngày 12/02/2016 mới chính là lô hàng của Công ty DA và đã được DNTN HD giao cho Công ty TM. Công ty DA cũng đã thanh toán cho DNTN HD đến 90% giá trị hợp đồng, do có tranh chấp liên quan đến lô hàng nên chưa làm thủ tục thanh lý hợp đồng.

** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông Quách Hữu Kỳ - Chủ DNTN HD (sau đây gọi tắt là DNTN HD) có lời khai:* Công ty VL có đặt mua của DNTN HD 515 tấn gạo 5% tấm xuất khẩu giao cho Công ty TM, đồng thời Công ty DA cũng đặt mua 500 tấn gạo giao cho Công ty TM. Do không có đủ hàng giao nên ông Kỳ có thỏa thuận với ông Tốt – Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty TM là sẽ giao hàng cho Công ty VL trước, sau khi hoàn thành giao hàng thì mới có nguồn tiền để tiếp tục mua nguyên liệu giao hàng cho Công ty DA. Ông Tốt đã đồng ý và đổi marka “bản đồ 3 sao” cho Công ty VL. Sau khi được sự đồng ý, DNTN HD đã giao 500 tấn hàng cho Công ty TM, trên phiếu xuất kho có ghi rõ nguồn gốc gạo của Công VL giao cho Công ty TM. Sau đó, DNTN HD tiếp tục giao hàng cho Công ty DA. Tuy nhiên, trong quá trình giao hàng, Ngân hàng Techcombank chi nhánh VL đã phong tỏa kho hàng nên không

giao đủ 500 tấn hàng cho Công ty DA, số lượng hàng còn thiếu tương đương 1,320 tỷ đồng.

** Người làm chứng - ông Lê Trọng Nghĩa trình bày:* Ông Nghĩa là nhân viên tổ nhận hàng tại cảng của Công ty TM. Ông Nghĩa không xác nhận là hàng của ai giao cho Công ty TM mà chỉ kiểm tra số lượng, chất lượng đủ và đúng theo hợp đồng ngoại. Ông Nghĩa xác nhận chữ ký phía sau các phiếu giao hàng của DNTN HD đúng là chữ ký của ông, gồm các xác nhận như sau: Ngày 15/02/2012 PT TV 0828 số lượng 20.000 bao (25kg/bao), ngày 05/3/2012 PT TV 2299 số lượng 600 bao (50kg/bao).

Tại phiên tòa sơ thẩm:

** Nguyên đơn trình bày bổ sung:* Công ty VL có nhận được thông báo giao hàng thay đổi lần 2 ngày 20/02/2012, có gửi văn bản đề nghị hỗ trợ chi phí giao tại cảng Thiêng Liêng, tuy nhiên không có việc giao hàng tại Cảng Thiêng Liêng nên không phát sinh chi phí này. Công ty VL khẳng định đã giao đủ hàng cho Công ty TM căn cứ theo các phiếu giao hàng có ký tên xác nhận của ông Nghĩa là người nhận hàng của Công ty TM. Đối với tiền lãi do chậm thanh toán, nguyên đơn chỉ yêu cầu mức lãi suất 9%/năm, tính từ ngày 07/3/2012 đến ngày 26/7/2016, tổng cộng tiền hàng còn thiếu và tiền lãi chậm thanh toán là 3.078.299.000 đồng.

** Bị đơn trình bày bổ sung:* Công ty TM mua gạo từ nhiều công ty khác nhau cung cấp cho đối tác nước ngoài. Để phân biệt hàng hóa giữa các đối tác, Công ty TM có quy định marka khác nhau đối với từng công ty. Theo các hợp đồng và thông báo giao hàng, Công ty DA là marka “ban do 3 sao” và hàng của Công ty VL là marka “con bướm Papillon”. Lô hàng xuất kho ngày 12/02/2012 là marka “ban do 3 sao” nên là hàng của Công ty DA. DNTN HD và Công ty VL đã lợi dụng việc nhân viên giao nhận hàng chỉ kiểm tra số lượng hàng hóa, đã tự thỏa thuận với nhau để hoán đổi lô hàng của Công ty DA thành lô hàng của Công ty VL.

** Ông La Văn Tốt - Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty TM có văn bản trình bày:* Ông Tốt không trao đổi cũng như không có bất kỳ văn bản nào đồng ý cho ông Kỳ chuyển hàng của Công ty DA sang Công ty VL. Công ty DA là đối tác kinh doanh nên ông Tốt không có quyền quyết định hay điều chỉnh hợp đồng của Công ty DA ký kết với bên thứ ba.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận Mphát biểu ý kiến:* Hội đồng xét xử tại phiên tòa thực hiện đúng quy định của pháp luật. Những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa đã thực hiện đúng quy định tố tụng. Yêu cầu của nguyên đơn là không có cơ sở do giao hàng chưa đầy

đủ, đề nghị Hội đồng xét xử theo hướng không chấp nhận yêu cầu nguyên đơn, chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn.

Tại bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 81/2016/KDTM-ST ngày 01/8/2016 của Tòa án nhân dân Quận MThành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

- Áp dụng khoản 1 Điều 30, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015;
- Áp dụng các Điều 50, 300, 301 Luật Thương mại năm 2005;
- Áp dụng Điều 5, Điều 27 Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án.
- Áp dụng khoản 1 phần 3 Thông tư liên tịch số 01/TTLT ngày 19/6/1997 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp hướng dẫn về việc xét xử và thi hành án dân sự.

Tuyên xử :

Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn Công ty Cổ phần VL yêu cầu Công ty Cổ phần TM thanh toán số tiền còn thiếu theo Hợp đồng kinh tế số 20/HĐKT-TMC/12 ký ngày 31/01/2012 là 2.198.000.000 đồng, tiền lãi do chậm thanh toán tính đến ngày 26/7/2016 là 880.299.000 đồng, tổng cộng là 3.078.299.000 đồng.

Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn, buộc Công ty Cổ phần VL trả cho Công ty Cổ phần TM số tiền 66.795.312 đồng và tiền phạt hợp đồng là 169.656.375 đồng, tổng cộng là 236.451.687 đồng.

Các bên xuất hóa đơn giá trị gia tăng mua bán hàng hóa theo quy định của pháp luật về thuế.

Thi hành tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền ngay sau khi bản án phát sinh hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày bên được thi hành có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành không thi hành các khoản tiền phải nộp, thì hàng tháng phải chịu thêm tiền lãi theo mức lãi suất quá hạn trung bình trên thị trường vào thời điểm thanh toán trên số tiền còn phải thi hành tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Công ty Cổ phần VL chịu 93.565.980 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 40.046.340 đồng theo Biên lai số 03882 ngày 13/9/2012 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 10, Công ty Cổ phần VL còn phải nộp số tiền 53.519.640 đồng.

Công ty Cổ phần TM chịu 68.123.012 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 37.072.188 đồng theo Biên lai số 03403 ngày 29/5/2013

của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 10, Công ty Cổ phần TM còn phải nộp số tiền 31.050.824 đồng.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn quyết định về nghĩa vụ thi hành án, thời hạn kháng cáo của các bên đương sự.

Ngày 12/8/2016, nguyên đơn đã nộp đơn kháng cáo đối với bản án sơ thẩm.

Nội dung kháng cáo: Kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Nguyên đơn yêu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa toàn bộ bản án sơ thẩm: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc đòi bị đơn phải thanh toán khoản nợ tiền mua hàng và lãi phát sinh do chậm trả tiền hàng. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn về việc phạt vi phạm do không giao hàng.

Tại bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 549/2017/KDTM-PT ngày 20/6/2017 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định: Chấp nhận toàn bộ kháng cáo của nguyên đơn; Sửa toàn bộ bản án sơ thẩm; Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền mua hàng còn thiếu là 2.198.000.000 đồng và tiền lãi do chậm thanh toán tính đến ngày 26/7/2016 là 880.299.000 đồng; Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn đòi nguyên đơn trả tiền tạm ứng còn dư là 269.718.750 đồng và tiền phạt vi phạm hợp đồng là 1.837.500 đồng.

Ngày 20/7/2017, Chi cục Thi hành án dân sự Quận M đã ra Quyết định thi hành án số 1406/QĐ-CCTHADS đối với bản án phúc thẩm số 549/2017/KDTM-PT ngày 20/6/2017 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 09/11/2017, Công ty TM nộp đơn khiếu nại bản án phúc thẩm số 549/2017/KDTM-PT ngày 20/6/2017 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh theo thủ tục giám đốc thẩm.

Tại Quyết định kháng nghị số: 15/QĐKNGĐT-VC3-KDTM ngày 21/12/2017 của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã đề nghị hủy toàn bộ bản án phúc thẩm số: 549/2017/KDTM-PT ngày 20/6/2017 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và bản án sơ thẩm số 81/2016/KDTM-ST ngày 01/8/2016 của Tòa án nhân dân Quận M Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 04/01/2018, Chi cục Thi hành án dân sự Quận M đã tạm đình chỉ thi hành án đối với bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 549/2017/KDTM-PT ngày 20/6/2017 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại Quyết định giám đốc thẩm số: 27/2018/KDTM-GĐT ngày 26/6/2018 của Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định: Hủy toàn bộ bản án phúc thẩm số: 549/2017/KDTM-PT ngày 20/6/2017 của Tòa án

nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết phúc thẩm theo quy định pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

* Đại diện hợp pháp của Nguyên đơn trình bày: Giữ nguyên nội dung theo đơn kháng cáo. Công ty VL xác nhận trong quá trình cơ quan thi hành án tổ chức thi hành bản án phúc thẩm thì Công ty TM đã trả cho Công ty VL 1.000.000.000 đồng. Chi cục Thi hành án dân sự Quận Mễ đã hoàn trả tiền 40.246.340 đồng tạm ứng án phí cho Công ty VL.

* Đại diện hợp pháp của Bị đơn trình bày: Không đồng ý nội dung kháng cáo của nguyên đơn. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ y bản án sơ thẩm. Ngày 20/7/2017, Chi cục Thi hành án dân sự Quận Mễ đã ra quyết định thi hành án đối với Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 549/2017/KDTM-PT ngày 20/6/2017 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Cơ quan Thi hành án cũng đã áp dụng biện pháp cấm xuất cảnh đối với đại diện pháp luật của Công ty TM để bảo đảm thi hành án. Ngày 01/9/2017, Thi hành án Quận Mễ lập biên bản tạm giữ sổ tiết kiệm số CL 864798 số tiền 2.300.000.000 đồng mang tên Trương Thị Hoài Thương mở tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín, bà Thương là người bảo lãnh nghĩa vụ thi hành án cho Công ty TM. Sau đó, Công ty TM đã chấp hành theo quyết định thi hành án và chuyển trả cho Công ty VL nhiều lần tính đến ngày 04/01/2018 tổng cộng là 1.000.000.000 đồng. Công ty TM cũng đã thi hành phần án phí sơ thẩm là 167.710.355 đồng.

* Đại diện hợp pháp người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là Công ty DA trình bày: Công ty DA không có yêu cầu tranh chấp gì với Công ty TM hay Công ty VL. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ y bản án sơ thẩm.

* Người làm chứng - ông La Văn Tốt: Thời điểm ký kết Hợp đồng số 20/HĐKT-TMC/12 ngày 31/01/2012 với Công ty VL thì ông là giám đốc – đại diện theo pháp luật của Công ty TM và trực tiếp ký hợp đồng này. Tuy nhiên ông xác định không có thỏa thuận với ông Quách Hữu Kỳ về việc đồng ý cho DNTN HD giao hàng cho Công ty VL trước xong rồi mới giao hàng cho Công ty DA đối với đợt giao 500 tấn gạo ngày 15/02/2012 như lời trình bày của ông Quách Hữu Kỳ (Chủ doanh nghiệp tư nhân HD).

* Người làm chứng - ông Lê Trọng Nghĩa khai: Ông vẫn giữ nguyên nội dung đã khai tại cấp sơ thẩm và không bổ sung thêm.

* Chứng cứ, tài liệu do bị đơn bổ sung tại phiên tòa:

- Quyết định thi hành án số 1406/QĐ-CCTHADS ngày 20/7/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 10.

- Biên bản ngày 01/9/2017 về việc tạm giữ tài sản, giấy tờ và Biên bản ngày 31/8/2017 về việc giải quyết thi hành án cùng do Chi cục Thi hành án dân sự Quận Mlập (bản photo).

- Thông báo số 424/TB-THADS ngày 04/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận Mvề việc tạm đình chỉ thi hành án (bản sao y).

- Công văn số 423/THADS-NV ngày 04/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận Mv/v: Thông báo quá trình thi hành án (bản sao y).

- Văn bản số 09/2018/BCTHA ngày 05/4/2018 do Công ty TM lập kèm các chứng từ chuyển tiền (bản photo).

- Hợp đồng kinh tế số 37/HĐKT-TMC/12 ngày 05/3/2012 và Biên bản thanh lý hợp đồng ngày 04/5/2012 giữa Công ty TM và Công ty TNHH XNK Phước Tiếng về việc mua bán gạo xuất khẩu (kèm các chứng từ chuyển tiền bản photo)(bản sao y).

- Hợp đồng mua bán bao bì số 16/HĐ-PKDBBT ngày 02/02/2012 giữa Công ty TM và Công ty CP Bao bì Bình Tây (kèm hóa đơn VAT và chứng từ thanh toán)(bản sao y).

* Chứng cứ do nguyên đơn bổ sung tại phiên tòa: Bản photo Hợp đồng tín dụng số 11030305 ngày 16/11/2011 giữa Công ty VL và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (kèm giấy nhận nợ bản photo).

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Tại phiên tòa, những người tiến hành tố tụng thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Các đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- Về nội dung: Giữ nguyên quan điểm như Quyết định kháng nghị số: 15/QĐKNGĐT-VC3-KDTM ngày 21/12/2017 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh về việc đề nghị hủy toàn bộ Bản án phúc thẩm số: 549/2017/KDTM-PT ngày 20/6/2017 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và Bản án sơ thẩm số 81/2016/KDTM-ST ngày 01/8/2016 của Tòa án nhân dân Quận MThành phố Hồ Chí Minh. Ngoài ra, do các đương sự đã thi hành xong phần án phí sơ thẩm, Công ty VL đã được hoàn tiền tạm ứng án phí sơ thẩm và chỉ mới nộp lại tại giai đoạn phúc thẩm nên để đảm bảo quyền lợi của các bên đương sự và bảo đảm hai cấp xét xử nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm. Chuyển hồ sơ về Tòa án cấp sơ thẩm xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Căn cứ vào đơn khởi kiện của Nguyên đơn cùng các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thì Hội đồng xét xử phúc thẩm có cơ sở xác định việc khởi kiện của Nguyên đơn là tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh thương mại về hợp đồng mua bán hàng hóa. Bị đơn có địa chỉ trụ sở tại Quận MThành phố Hồ Chí Minh nên Tòa án nhân dân Quận M căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ Luật Tố tụng Dân sự năm 2015 để thụ lý giải quyết là có cơ sở.

[2] Về việc vắng mặt của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Quách Hữu Kỳ - Chủ DNTN HD: Xét ông Kỳ hiện đang thụ án tù chung thân tại Trại giam Cao Lãnh Tổng Cục VIII - Bộ Công An. Ông Kỳ đã đơn xin xét xử vắng mặt lập ngày 12/4/2017 có xác nhận của Giám thị trại giam. Do vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 2 Điều 228 Bộ Luật Tố tụng Dân sự năm 2015 vẫn tiến hành xét xử.

Về việc vắng mặt của người làm chứng là ông La Văn Tốt và ông Lê Trọng Nghĩa: Ông Nghĩa và ông Tốt có mặt tại phiên tòa ngày 24/4/2019 và đã có lời khai tại phiên tòa. Tuy nhiên phiên tòa tạm dừng vào ngày 24/4/2019 và tiếp tục vào các ngày 15/5, 23/5 và 05/6/2019 thì ông Tốt và ông Nghĩa có đơn xin vắng mặt. Xét việc vắng mặt của ông Tốt và ông Nghĩa không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án nên phiên tòa vẫn được tiếp tục xét xử.

[4] Xét hình thức và nội dung của giao dịch mua bán giữa Công ty TM và Công ty VL, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy: Quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, Công ty TM và Công ty VL đều thừa nhận có thỏa thuận ký Hợp đồng kinh tế số 20/HĐKT-TMC/12 ngày 31/01/2012 về việc mua bán gạo. Hình thức của hợp đồng phù hợp Điều 24 Luật Thương mại năm 2005 quy định về hình thức hợp đồng mua bán. Nội dung mà các bên giao kết thực hiện trong hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật không trái đạo đức xã hội. Do vậy giao dịch mua bán nêu trên phát sinh hiệu lực pháp luật và ràng buộc trách nhiệm pháp lý của hai bên.

[4] Xét yêu cầu kháng cáo của Nguyên đơn - Công ty VL yêu cầu được chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy: Theo hợp đồng số 20/HĐKT-TMC/12 ngày 31/01/2012 ký giữa Công ty VL và Công ty TM thì Công ty VL thỏa thuận bán cho Công ty TM 1.000 tấn gạo. Tại hợp đồng hai bên cũng có thỏa thuận cụ thể về chủng loại hàng hóa, phương thức giao nhận, phương thức thanh toán và trách nhiệm của mỗi bên. Tuy nhiên trong quá trình thực hiện hợp đồng thì đôi bên phát sinh tranh chấp về

việc số lượng hàng hóa giao nhận cụ thể là tranh chấp đợt giao 500 tấn gạo vào ngày 15/02/2012. Tại Tòa, do lời trình bày của các bên đương sự có mâu thuẫn về hàng hóa giao nhận và để có cơ sở giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử cần phân tích như sau:

[4.1] Đối với 500 tấn gạo do DNTN HD giao ngày 15/02/2012:

Về trình bày của nguyên đơn cho rằng: Trước khi ký hợp đồng mua bán số 20/HĐ ngày 31/01/2012 với bị đơn thì nguyên đơn đã ký hợp đồng mua bán số 603/HĐM.2011 ngày 15/11/2011 và 605/HĐM.2011 ngày 16/11/2011 với DNTN HD để mua 1.000 tấn gạo. Ngày 01/02/2012, Công ty VL đã nhận được bản thông báo giao hàng của Công ty TM. Ngày 13/02/2012, Công ty TM gửi bản thông báo giao hàng thay đổi lần thứ 1 với nội dung thay đổi nhãn bao bì gạo của 500 tấn gạo “Marka: con bướm Papillon” thành “Marka: bản đồ 3 sao”. Trên cơ sở thông báo này thì Công ty VL đã thông báo lại cho DNTN HD để giao hàng. DNTN HD đã giao đủ 1.000 tấn gạo cho bị đơn qua 3 đợt giao hàng gồm: Ngày 15/02/2012 giao 500 tấn; Ngày 05/3/2012 giao 15 tấn; Ngày 26/02/2012 giao 485 tấn. Để chứng minh, nguyên đơn xuất trình phiếu xuất kho có chữ ký xác nhận của người nhận hàng do bị đơn chỉ định là ông Lê Trọng Nghĩa.

Về trình bày của bị đơn cho rằng: Bị đơn có nhận từ nguyên đơn 3 đợt hàng; Nhận 485 tấn vào ngày 26/02/2012; Nhận 15 tấn vào ngày 05/3/2012; Nhận 269,45 tấn gạo vào ngày 03/3/2012 tổng cộng là 769,175 tấn. Riêng đợt hàng 500 tấn DNTN do HD giao ngày 15/02/2012 không phải là hàng của Công ty VL mà là hàng của Công ty DA. Bị đơn cũng cho rằng nguyên nhân của việc nhận hàng từ Công ty DA là vì giữa Công ty DA và bị đơn có mối quan hệ thường xuyên vay mượn hàng của nhau, số gạo này là do bị đơn mượn của Công ty DA.

Về trình bày của Công ty DA cho rằng: Công ty DA ký hợp đồng số 01/HĐKT-DA/12 vào ngày 11/01/2012 với DNTN HD để mua 500 tấn gạo. Công ty DA đã thanh toán cho DNTN HD được 90% giá trị hàng hóa và hàng được lưu giữ tại kho của DNTN HD để chờ xuất. Do Công ty TM có đề nghị mượn 500 tấn gạo có nhãn bao bì là “Marka: bản đồ 3 sao” nên vào ngày 16/01/2012 Công ty DA đã thông báo (bằng văn bản) cho DNTN HD để DNTN HD giao hàng cho Công ty TM. Số hàng này Công ty TM đã được nhận vào ngày 15/02/2012.

Về trình bày của DNTN HD cho rằng: Công ty VL có đặt mua của DNTN HD 515 tấn gạo 5% tấm xuất khẩu giao cho Công ty TM, đồng thời Công ty DA cũng đặt mua 500 tấn gạo tương tự, cũng giao cho TM. Do không có đủ hàng giao nên ông Quách Hữu Kỳ - Chủ DNTN HD có thỏa thuận với ông La Văn

Tốt - Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty TM là sẽ giao hàng cho Công ty VL trước và sau khi hoàn thành giao hàng thì mới có nguồn tiền để tiếp tục mua nguyên liệu giao hàng cho Công ty DA. Ông Tốt đã đồng ý và đổi marka “bản đồ 3 sao” cho Công ty VL. Sau khi được sự đồng ý, DNTN HD đã giao 500 tấn hàng cho Công ty TM vào ngày 15/02/2012, trên phiếu xuất kho có ghi rõ gạo của Công VL giao cho Công ty TM. Sau đó, DNTN HD tiếp tục giao hàng cho Công ty DA. Tuy nhiên, trong quá trình giao hàng, Ngân hàng Techcombank chi nhánh VL đã phong tỏa kho hàng nên không giao đủ 500 tấn hàng cho Công ty DA.

Xét trình bày của các bên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định: Căn cứ vào các giao dịch mua bán thông qua các hợp đồng được ký kết giữa Công ty VL và DNTN HD; Giữa Công ty DA và DNTN HD; Giữa VL và Công ty TM cùng các tài liệu liên quan đến quá trình thực hiện hợp đồng đối chiếu với lời khai của các đương sự tại Tòa án cho thấy: Công ty VL và Công ty DA đều mua hàng của DNTN HD để giao cho Công ty TM. Nhãn hiệu quy cách bao bì là do Công ty TM cung cấp và chỉ định tổ chức giám định, DNTN HD đóng gói gạo và chuyển giao. Cơ sở để Công ty VL giao hàng là thông báo giao hàng của Công ty TM. Cơ sở để DNTN HD giao hàng cho Công ty TM là theo thông báo giao hàng của Công ty VL và Công ty DA. Tại nội dung thông báo giao hàng ngày 01/02/2012 mà Công ty TM thông báo cho Công ty VL đã ghi cụ thể về “số lượng hàng: 1000 tấn; Tên tàu: M.V.Blue Mariner; Địa điểm giao: Cảng TPHCM; Cơ quan giám định: SGS; Đơn vị dẹt bao bì; Nhãn bao bì: Marka con bướm Papillon; Người nhận hàng: Lê Trọng Nghĩa”. Sau khi nhận thông báo giao hàng của Công ty TM thì vào ngày 03/02/2012, Công ty VL đã ra thông báo số 52/TB-XNK cho DNTN HD để thực hiện việc giao hàng. Ngày 13/02/2012, Công ty TM gửi thông báo thay đổi lần 1 cho Công ty VL để thông báo về việc thay đổi nhãn bao bì 500 tấn (marka: con bướm Papillon) thành (marka: bản đồ 3 sao). Sau khi nhận thông báo này thì Công ty VL đã ra thông báo số 77/TB-XNK ngày 13/02/2012 cho DNTN HD để thực hiện việc giao hàng. Trước đó, vào ngày 16/01/2012, Công ty DA đã có thông báo giao hàng gửi DNTN HD về việc giao 500 tấn gạo “marka: bản đồ 3 sao” cho Công ty TM. Tại phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ ngày 12/02/2012 của DNTN HD thể hiện hàng đã xuất kho vào ngày 12/02/2012. Xét về thời gian thì 500 tấn (marka: bản đồ 3 sao) giao ngày 15/02/2012 được HD xuất kho ngày 12/02/2012 tức trước khi Công ty VL có thông báo giao hàng số 77/TB-XNK ngày 13/02/2012 về việc thay đổi nhãn bao bì 500 tấn (marka: con bướm Papillon) thành (marka: bản đồ 3 sao) và sau khi Công ty DA có thông báo cho DNTN HD giao hàng ngày 16/01/2012. Điều này cho thấy là DNTN HD thực hiện việc giao hàng không phải theo thông báo giao hàng ngày 13/02/2012 của Công ty VL mà giao

theo thông báo giao hàng ngày 16/01/2012 của Công ty DA. Nội dung phiếu xuất kho là do DNTN HD lập và lưu giữ nội bộ chứ không giao cho Công ty VL hoặc Công ty TM. Ông Nghĩa (người nhận hàng của TM) cũng chỉ ký nhận vào mặt sau của phiếu xuất kho xác nhận có nhận số lượng hàng mà không ghi xác nhận là hàng của ai. Do vậy việc nguyên đơn chỉ căn cứ vào phiếu xuất kho nêu trên để xác định hàng giao là của nguyên đơn là chưa đủ cơ sở. Mặt khác, lời khai của DNTN HD cho rằng đã thỏa thuận với ông La Văn Tốt về việc giao hàng theo yêu cầu của Công ty VL trước rồi mới giao theo yêu cầu của Công ty DA cũng không có cơ sở. Bởi lẽ, qua đối chiếu với phần xác nhận của đơn vị kiểm hàng là Công ty SGS Việt Nam TNHH (tại mặt sau của phiếu xuất kho) và văn bản xác nhận kết quả giám định của Công ty SGS lập ngày 19/6/2017 (có hình ảnh bao bì) thì 500 tấn gạo tại kho của DNTN HD được xuất kho ngày 12/02/2012 có nhãn bao bì là “marka: bản đồ 3 sao”. 500 tấn gạo mà Công ty DA mua của DNTN HD cũng xác định nhãn bao bì là “marka”: bản đồ 3 sao”. DNTN HD cũng đã xuất hóa đơn ngày 02/02/2012 và nhận tiền thanh toán 90% giá trị hàng từ Công ty DA (theo ủy nhiệm chi ngày 31/01/2012 và ngày 01/02/2012) nên số gạo này nếu DNTN HD muốn giao cho Công ty VL thì phải có sự đồng ý của Công ty DA là bên đã trả tiền hàng và thông báo giao hàng trước khi Công ty VL trả tiền hàng và thông báo giao hàng chứ không phải thỏa thuận với Công ty TM vì Công ty TM không có quyền quyết định thay cho Công ty DA cũng như không có giao dịch mua bán với DNTN HD.

[4.2] Về trình bày của Công ty VL cho rằng đã giao đủ 1000 tấn gạo theo hợp đồng cho Công ty TM. **Xét:** Ngày 20/02/2012, khi Công ty TM gửi thông báo giao hàng thay đổi lần 2 về việc yêu cầu Công ty VL giao 1001 tấn gạo 5% tấm “marka: con bướm Papillon” tại cảng Thiêng Liêng thì Công ty VL không có ý kiến về việc đã giao 500 tấn gạo “marka: bản đồ 3 sao” mà chỉ có công văn cùng ngày đề nghị tăng thêm chi phí do thay đổi cảng giao hàng. Mặt khác, nếu Công ty VL đã giao đủ hàng thì ngay sau khi việc giao hàng cuối cùng vào ngày 03/3/2012 thì phải có thông báo cho Công ty TM biết việc đã giao đủ hàng nhưng Công ty VL không thực hiện mà cho đến ngày 16/3/2012 tức sau khi nhận được bản xác nhận giao hàng của Công ty TM gửi ngày 03/3/2012 về việc đã nhận tổng cộng 769,175 tấn và đề nghị xuất hóa đơn VAT thì Công ty VL mới có văn bản số 203/XNK-KTTV cho rằng đã giao đủ hàng và đề nghị Công ty TM thanh toán tiền hàng. Do vậy trình bày nêu trên của Công ty VL là không có cơ sở.

[4.3] Về trình bày của Công ty DA cho rằng lô hàng 269,175 tấn gạo nhãn bao bì marka “con bướm Papillon” giao ngày 05/3/2012 không phải là hàng của Công ty DA, Công ty DA không có thông báo cho HD giao hàng nhãn bao bì “marka: con bướm Papillon”. **Xét:** Theo thông báo giao hàng mà Công ty DA

gửi cho HD vào ngày 16/01/2012 thì bao bì hàng hóa là đặc điểm không thể thiếu của hàng hóa và cũng là cơ sở để nhận diện hàng hóa. Tại Tòa, Công ty TM là đơn vị nhận hàng xác nhận 269,175 tấn gạo giao ngày 05/3/2012 là gạo có nhãn bao bì là “Marka: con bướm Papilon” theo xác nhận của cơ quan giám định do Công ty TM chỉ định. Tuy phiếu xuất kho do HD lập ghi tên Công ty DA nhưng theo hợp đồng mua bán giữa Công ty DA và DNTN HD cũng như tại thông báo giao hàng ghi nhận hàng giao nhãn bao bì là “Marka: bản đồ 3 sao” nhưng hàng được giao lại có nhãn bao bì là “marka: con bướm Papillon”. Bản chính phiếu xuất kho cho lô hàng này cũng chỉ có HD lưu giữ nội bộ và được phía nguyên đơn giao nộp tại Tòa án sơ thẩm. Do đó, lời khai của Công ty DA về lô hàng 269,175 tấn theo phiếu xuất kho ngày 05/3/2012 không phải là hàng của Công ty DA là có cơ sở. Tuy nhiên do Công ty TM xác nhận có nhận 269,172 tấn gạo nêu trên của Công ty VL và chấp nhận thanh toán tiền hàng nên có cơ sở để Hội đồng xét xử ghi nhận và trừ khoản tiền giá trị lô hàng này vào tiền tạm ứng mà Công ty TM đã tạm ứng cho Công ty VL là có cơ sở.

Từ những phân tích tại mục 4.1,4.2,4.3 nêu trên Hội đồng xét xử nhận thấy: Công ty VL đã giao gạo cho Công ty TM để thực hiện Hợp đồng kinh tế số 20/HĐKT-TMC/12 ký ngày 31/01/2012 theo các đợt hàng gồm: Giao 485 tấn vào ngày 26/02/2012; Giao 15 tấn vào ngày 05/3/2012; Giao 269,45 tấn vào ngày 03/3/2012 tổng cộng là 769,175 tấn. Bản án sơ thẩm nhận định cho rằng Công ty VL đã giao cho Công ty TM tổng cộng là 769,175 tấn gạo trị giá là 7.066.795.312 nên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc đã giao đủ 1.000 tấn gạo và đòi bị đơn phải thanh toán tiền hàng còn thiếu là 2.198.000.000 đồng cùng tiền lãi do chậm thanh toán là 880.299.000 đồng tổng cộng là 3.078.299.000 đồng là có cơ sở. Kháng cáo của nguyên đơn là không có căn cứ pháp luật nên không được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận. Tuy nhiên, theo đơn giá thỏa thuận tại hợp đồng là 9.187.500 đồng/tấn thì giá trị 769,175 tấn đã giao là 7.066.795.312 đồng. Sau khi trừ tiền tạm ứng 7.000.000.000 đồng thì Công ty TM còn phải thanh toán thêm cho Công ty VL số tiền hàng là 66.795.312 đồng nhưng bản án sơ thẩm lại buộc Công ty VL phải trả cho Công ty TM số tiền này là không có căn cứ. Do vậy căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ Luật Tố tụng Dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn. Sửa một phần bản án sơ thẩm. Buộc bị đơn thanh toán cho nguyên đơn số tiền hàng còn thiếu là 66.795.312 đồng.

[5] Về tiền lãi do chậm thanh toán: Theo Điều III của hợp đồng số 20/HĐKT-TMC/12 ký ngày 31/01/2012 giữa Công ty VL và Công ty TM thỏa thuận về thời gian thanh toán nhưng không xác định cụ thể thời hạn thanh toán mà chỉ thỏa thuận: “Sau khi bên B (Công ty VL) giao hoàn tất, bên A (Công ty TM) sẽ thanh toán cho bên B số tiền còn lại căn cứ vào số lượng thực giao của

bên B”. Quá trình thực hiện hợp đồng hai bên phát sinh tranh chấp về số lượng thực giao nên chưa phát sinh nghĩa vụ thanh toán. Do vậy việc nguyên đơn yêu cầu tính lãi do chậm nghĩa vụ thanh toán là không phù hợp Điều 306 Luật Thương mại năm 2005. Bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu tính lãi của nguyên đơn là có cơ sở nên cấp phúc thẩm giữ nguyên nội dung quyết định này của bản án sơ thẩm là có căn cứ pháp luật.

[6] Về yêu cầu phản tố của bị đơn đòi nguyên đơn phải chịu phạt 20% giá trị hợp đồng tương đương số tiền 1.837.500.000 đồng do chậm giao hàng và trả lại 269.718.750 đồng số dư tiền tạm ứng tổng cộng 2.107.218.750 đồng. **Xét:** Tại Điều VI của hợp đồng số 20/HĐKT-TMC/12 ngày 31/01/2012 ghi nhận: “...Nếu bên A (Công ty TM) đã thông báo lịch giao hàng mà vì bất cứ lý do gì bên B (Công ty VL) không giao đủ hàng theo đúng thời gian và tiến độ xếp hàng của tàu thì phải bồi thường theo quy định của hợp đồng ngoại, đồng thời chịu phạt 20% tổng giá trị lô hàng”. Như trên phân tích thì phía nguyên đơn đã không giao đủ hàng theo hợp đồng, số hàng còn thiếu là 230,825 tấn. Công ty VL cho rằng đã giao đủ hàng từ ngày 03/3/2012 nhưng đến ngày 16/3/2012 tức sau khi nhận bản xác nhận nhận hàng của Công ty TM gửi ngày 03/3/2012 mới ra thông báo cho Công ty TM giao hàng. Do vậy Công ty TM yêu cầu phản tố đòi phạt hợp đồng là phù hợp với thỏa thuận tại hợp đồng. Tuy nhiên do các bên thỏa thuận mức phạt vi phạm là 20% giá trị vi phạm tương đương số tiền là 1.837.500.000 đồng là vượt quá 8% là mức phạt tối đa được quy định tại Điều 301 Luật Thương mại năm 2005 nên Bản án sơ thẩm chỉ chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của Công ty TM là có cơ sở nên Hội đồng xét xử giữ nguyên quyết định này của bản án sơ thẩm là có căn cứ pháp luật. Cụ thể tiền phạt do vi phạm hợp đồng được tính như sau: $(230,825 \text{ tấn} \times 9.187.500 \text{ đồng/tấn}) \times 8\% = 169.656.375 \text{ đồng}$. Ngoài ra, theo nhận định tại mục [4] nêu trên thì sau khi trừ tiền tạm ứng 7.000.000.000 đồng thì Công ty TM còn phải thanh toán thêm cho Công ty VL số tiền hàng là 66.795.312 đồng nên Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn đòi nguyên đơn phải trả lại số dư tiền tạm ứng là 269.718.750 đồng.

[7] Về trình bày của Công ty VL cho rằng đã thanh toán cho DNTN HD được 90% giá trị đợt hàng 500 tấn đã mua tại Hợp đồng 603/HĐM ngày 15/11/2011 và theo Biên bản thanh lý hợp đồng với DNTN HD vào ngày 20/02/2012 chỉ còn nợ 245.716.500 đồng. **Xét:** Như phân tích tại mục [4] nêu trên thì DNTN HD chưa giao hàng cho Công ty VL nhưng vẫn xuất hóa đơn thanh toán và thực tế Công ty VL cũng đã thanh toán được 90% giá trị hàng. Đây là quan hệ mua bán giữa DNTN HD và Công ty VL. Tuy nhiên do Công ty VL không yêu cầu tranh chấp trong vụ án này nên Hội đồng xét xử không có cơ sở giải quyết.

[8] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tại phiên tòa nhận thấy: Tại khoản 5 Điều 313 Bộ Luật Tố tụng Dân sự quy định: “Khi xét xử lại vụ án mà bản án đã bị hủy theo Quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì Tòa án phải giải quyết vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành theo bản án có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy và ghi rõ trong bản án”. Do Quyết định giám đốc thẩm số: 27/2018/KDTM-GĐT ngày 26/6/2018 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã hủy toàn bộ Bản án phúc thẩm số: 549/2017/KDTM-PT ngày 20/6/2017 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và các bên cũng đã thi hành xong phần án phí theo Bản án phúc thẩm nên căn cứ vào khoản 5 Điều 313 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 đã viện dẫn nêu trên thì việc giải quyết những vấn đề tài sản, nghĩa vụ mà các bên đã thi hành tại cơ quan thi hành án đối với Bản án phúc thẩm nhưng đã bị hủy là thuộc phạm vi giải quyết của Bản án phúc thẩm. Hơn nữa khoản tiền tạm ứng án phí do cơ quan thi hành án đã hoàn lại cho nguyên đơn là để thi hành Bản án phúc thẩm số: 549/2017/KDTM-PT ngày 20/6/2017 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh nay bản án này bị hủy không phải do lỗi của nguyên đơn cũng như việc nguyên đơn được hoàn lại tiền tạm ứng án phí như nêu trên không đồng nghĩa với việc nguyên đơn không còn yêu cầu khởi kiện và việc khởi kiện chỉ được xem xét lại khi nguyên đơn nộp lại tiền tạm ứng án phí. Do vậy, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa cho rằng cần thiết phải hủy toàn bộ Bản án sơ thẩm để xét xử sơ thẩm lại nhằm đảm bảo hai cấp xét xử là không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 nên không có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận.

[9] Đối với khoản tiền 1.000.000.000 đồng mà Công ty TM đã trả cho Công ty VL để thi hành án đối với Bản án phúc thẩm số 549/2017/KDTM-PT ngày 20/6/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh thì do Bản án phúc thẩm đã bị hủy nên căn cứ khoản 5 Điều 313 Bộ Luật Tố tụng Dân sự năm 2015 như đã viện dẫn tại mục [8] nêu trên thì khoản tiền này được xử lý như sau: Do Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty VL về việc buộc Công ty TM phải có nghĩa vụ thanh toán tiền hàng nên Công ty VL phải hoàn trả số tiền 1.000.000.000 đồng nêu trên cho Công ty TM.

[10] Về sổ tiết kiệm đứng tên bà Thương mà Chi cục thi hành án dân sự Quận Mhiện đang tạm giữ (theo Biên bản về việc tạm giữ tài sản, giấy tờ do Chi cục Thi hành án dân sự Quận Mlập ngày 01/9/2017) để bảo lãnh cho Công ty TM được phát sinh trong giai đoạn Chi cục Thi hành án Quận M tổ chức thi hành án đối với Bản án phúc thẩm số 549/2017/KDTM-PT ngày 20/6/2017 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh nhưng do Bản án phúc thẩm đã bị hủy và bà Thương cũng có văn bản xác nhận không yêu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm giải quyết nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xử lý.

[11] Về án phí:

[11.1] Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Căn cứ Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án thì án phí được tính như sau:

- Công ty TM phải chịu án phí sơ thẩm là 3.330.766 đồng tính trên nghĩa vụ về số tiền phải thanh toán cho Công ty VL là 66.795.312 đồng. Công ty TM còn phải chịu án phí sơ thẩm là 74.144.375 đồng tính trên số tiền yêu cầu phản tố nhưng không được tòa án chấp nhận là 2.107.218.750 đồng. Tổng cộng án phí sơ thẩm mà Công ty TM phải chịu là 77.484.141 đồng. Công ty TM đã nộp 167.710.355 đồng (theo Công văn số 423/THADS-NV ngày 04/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 10) nên Công ty TM được trả lại số dư là 90.226.214 đồng.

- Công ty VL phải chịu án phí là 92.230.074 đồng tính trên số tiền yêu cầu tranh chấp tổng cộng là 3.011.503.688 đồng nhưng không được Tòa án chấp nhận. Công ty VL còn phải chịu án phí là 8.482.819 đồng tính trên số tiền là 169.656.375 đồng phải trả cho Công ty TM. Tổng cộng án phí mà Công ty VL phải chịu là 100.712.893 đồng. Công ty VL đã nhận số tiền 40.246.340 đồng (theo Công văn số 423/THADS-NV ngày 04/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 10) và đã nộp lại vào ngày 27/5/2019 tại Chi cục Thi hành án Quận Mnên số tiền này được trừ vào tiền án phí sơ thẩm phải chịu thì Công ty VL phải nộp thêm số tiền án phí là 60.466.553 đồng.

[8.2] Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm.

[9] Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Tại Hợp đồng số 20/HĐKT-TMC/12 do đôi bên xác lập ngày 31/01/2012 thì các bên không thỏa thuận về tiền lãi nên căn cứ Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thì kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật và bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, nếu bên phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ thi hành án thì còn phải trả tiền lãi trên khoản tiền chậm thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 và khoản 1 Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí lệ phí Tòa án;

Căn cứ khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 và Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

Căn cứ Điều 26 Luật Thi hành án dân sự,

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của Bị đơn – Công ty Cổ phần VL. Sửa một phần bản án sơ thẩm như sau:

1. Chấp nhận phần yêu cầu của khởi kiện của nguyên đơn: Buộc Công ty Cổ phần TM phải thanh toán cho Công ty Cổ phần VL số tiền 66.795.312 đồng là khoản nợ tiền hàng phát sinh theo Hợp đồng kinh tế số 20/HĐKT-TMC/12 do đôi bên xác lập ngày 31/01/2012.

2. Không chấp nhận phần yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần VL về việc buộc Công ty Cổ phần TM trả số tiền là 2.131.204.688 đồng và tiền lãi do chậm thanh toán tính đến ngày 26/7/2016 là 880.299.000 đồng. Tổng cộng là 3.011.503.688 đồng.

3. Chấp nhận phần yêu cầu phản tố của bị đơn: Buộc Công ty Cổ phần VL trả cho Công ty Cổ phần TM tiền phạt vi phạm hợp đồng là 169.656.375 đồng.

4. Không chấp nhận phần yêu cầu phản tố của bị đơn về việc buộc Công ty Cổ phần VL trả cho Công ty Cổ phần TM số dư tiền tạm ứng là 269.718.750 đồng và tiền phạt vi phạm hợp đồng số tiền là 1.837.500.000 đồng.

5. Công ty Cổ phần VL phải trả lại cho Công ty Cổ phần TM số tiền 1.000.000.000 đồng mà Công ty Cổ phần TM đã trả cho Công ty Cổ phần VL để thi hành án đối với Bản án phúc thẩm số 549/2017/KDTM-PT ngày 20/6/2017 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất 10%/năm được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí:

3.1 Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

- Công ty Cổ phần TM phải chịu án phí sơ thẩm là 77.484.141 đồng. Công ty Cổ phần TM đã nộp 167.710.355 đồng (theo Công văn số 423/THADS-NV

ngày 04/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 10) nên Công ty Cổ phần TM được trả lại số dư là 90.226.214 đồng.

- Công ty Cổ phần VL còn phải chịu án phí là 100.712.893 đồng nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 40.246.340 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2018/0017344 ngày 27/5/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự Quận M Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty Cổ phần VL phải nộp thêm số tiền án phí là 60.466.553 đồng.

3.2 Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Công ty Cổ phần VL được hoàn trả tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là 200.000 đồng theo Biên lai thu tiền số AE/2014/0000258 ngày 12/8/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận M Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- TAND Quận M;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Chi cục THADS q.M;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Hà Thanh Thủy